

Những nghiên cứu về pháp hành bí truyền của Theravāda

Tổng Phước Khải

“Theravāda Tantra”, hay “esoteric practices of Theravāda” là những thuật ngữ mà các học giả phương tây sử dụng để gọi các pháp hành mang tính bí truyền của hệ thống Phật giáo Nam truyền mà họ đã phát hiện ra khi nghiên cứu thực tế tại các thiền lâm hoặc tự viện thuộc hệ thống này. Từ này trong tiếng Việt tạm dịch ra là “Mật Pháp của Theravāda”. Nội dung những khám phá cho thấy phương pháp thực hành có những nét đặc thù, tương tự như pháp hành Tantra của Ấn Độ Giáo hoặc của Kim Cương Thừa và hoàn toàn khác biệt với những giáo lý phổ biến được rộng truyền qua sách vở và các bài giảng thông thường của truyền thống Theravāda.

I. SỰ TỒN TẠI CỦA TRUYỀN THỐNG MẬT TRONG THERAVĀDA

Bhikkhu Santidhammo, một nhà sư Theravāda người Mỹ, thuộc trường phái Maha Ghosananda của Campuchia, đã dành hẳn một bài viết mang tựa đề “**Theravāda Tantra**”, trong đó dẫn cứ rất nhiều tài liệu của các nhà nghiên cứu về những phát hiện này. Ông đã dùng cụm từ “esoteric tradition” để ghi nhận về sự tồn tại của truyền thống mật giáo tại Campuchia. Ông viết: “*Though the words “tantra” and “vajrayana” are unknown in Cambodian sphere, the esoteric tradition exists*” (1). Nghĩa Việt: “**Mặc dù các từ “tantra” và “vajrayana” thì không được biết đến tại lãnh địa Campuchia, nhưng có sự tồn tại của truyền thống mật giáo (tại nơi đây).**”

Bhikkhu Gavesako, một nhà sư người Czech, tu học theo trường phái Ajahn Chah, trong phần trả lời câu hỏi của độc giả trên diễn đàn Phật học cũng minh họa nhiều tài liệu về vấn đề “Tantric Theravāda”. Ông ghi nhận rằng từ “tantra” trong ngữ cảnh trên nhằm đề cập đến những pháp hành đã tồn tại hàng thế kỷ tại các nước Phật giáo Nam truyền Đông Nam Á. Bên cạnh đó, ông đã sử dụng thuật ngữ “**tantric chant**” để giới thiệu một bài tụng mật truyền có tên là Jinapañjara Gāthā, của hệ phái Theravāda gồm 2 phiên bản Thái Lan và Sri Lanka, kèm theo là một video minh họa cho bài kệ này. Ông viết: “*Many Thai Buddhists know the tantric chant Jinapanjara Gatha by heart and it is also chanted in some of the forest monasteries of Ajahn Mun tradition. Here is a video demonstrating visually how the “protective cage” around you is gradually being built through the power of Buddhas, Arahants and Suttas*” (2). Nghĩa Việt: “**Nhiều Phật tử Thái Lan thuộc lòng bài tụng mật truyền Jinapanjara Gatha và bài này cũng được đọc tụng trong một số thiền lâm viện của trường phái Ajahn Mun. Đây là một video minh họa trực quan về “chiếc lồng bảo hộ” xung quanh bạn được kiến tạo tuần tự bởi năng lực của Phật, A La Hán và Kinh Điển.**”

L. S. Cousins, một giáo sư hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu Phật học, từng là chủ tịch của Pāli Text Society, đã ghi nhận rằng: “*Buddhaghosa mentions secret texts (gūlhagantham) in three of his works, in the context of teachings which will not be received from a teacher if one does not pay proper respect*” (Cousins, p.192).” Nghĩa Việt: “**Buddhaghosa đề cập đến các văn bản mật (gūlhagantham) trong ba tác phẩm của mình, rằng trong quá trình dạy dỗ thì những văn bản này sẽ không được ông thầy truyền trao nếu như người đó không tỏ sự tôn kính đúng mực.**”

II. NHỮNG NGHIÊN CỨU CỦA FRANÇOIS BIZOT VÀ MỘT SỐ HỌC GIẢ

Truyền thống Mật Pháp của Theravāda đã được nhiều học giả phương tây phát hiện và nghiên cứu rất chi tiết. Người tiên phong và nổi bật trong lĩnh vực nghiên cứu này là **François Bizot**, giáo sư danh dự của Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp, ông đã thâm nhập thực tế, học tập và sành sỏi tiếng Khmer, sinh sống hằng nhiều năm trời tại Campuchia để tiếp cận các hình thức văn hóa bản địa. Sau đó ông đã cho ra đời nhiều tác phẩm có giá trị lớn lao về văn hóa Phật giáo bản địa Campuchia.

Những tác phẩm này đã trở thành tài liệu tham chiếu không thể thiếu đối với những học giả nghiên cứu về Phật giáo Theravāda vùng hạ lưu sông Mekong, nhất là những pháp hành bí truyền của hệ phái này mà ngày nay khó có thể tiếp cận được. Các tác phẩm tiêu biểu của ông gồm:

- 1- *La figuration des pieds du Bouddha au Cambodge* (1971).
- 2- *Le figuier à cinq branches: Recherche sur le bouddhisme khmer I* (1976).
- 3- *La grotte de la naissance: Recherches sur le bouddhisme khmer II* (1980).
- 4- *Le don de soi-même: Recherches sur le bouddhisme khmer III* (1981).
- 5- *Notes sur les yantra bouddhiques d'Indochine* (1981).
- 6- *Les traditions de la pabbajja en Asie du Sud-Est: Recherches sur le bouddhisme khmer IV* (1988).
- 7- *Ramaker ou l'amour symbolique de Ram et Seta: Recherches sur le bouddhisme khmer V* (1989).
- 8- *Le chemin de Lanka: Textes bouddhiques du Cambodge I* (1992).
- 9- *La guirlande de bijoux: Textes bouddhiques du Cambodge II* (1993).
- 10- *Le bouddhisme des Thais, Brève histoire de ses mouvements et de ses idées des origines à nos jours* (1994).
- 11- *Recherches nouvelles sur le Cambodge* (1994).
- 12- *La pureté par les mots: Textes bouddhiques du Laos* (1996).

Bên cạnh đó, trong hai thập niên qua đã lần lượt xuất hiện nhiều nghiên cứu mới của các học giả về vấn đề mật pháp của Theravāda như:

- “*Aspects of Esoteric Southern Buddhism*” của Lance Selwyn Cousins (1997).
- “*Meditation and Healing in the Theravāda Buddhist Order of Thailand and Laos*” của của Mettanando Bhikkhu (1999).
- “*The Impact of the Abhayagiri Practices on the Development of Theravāda Buddhism in Sri Lanka*” của R. Chandawimala Thero (2007).
- “*The Sutta on Understanding Death in the Transmission of Boran Meditation From Siam to the Kandyan Court*” của Kate Crosby, Andrew Skilton, Amal Gunasena (2012).
- “*Traditional Theravāda meditation and its modern-era suppression*” của Kate Crosby (2013).

III. MỘT SỐ NỘI DUNG TRONG CÁC NGHIÊN CỨU

1. Việc sử dụng Yantra

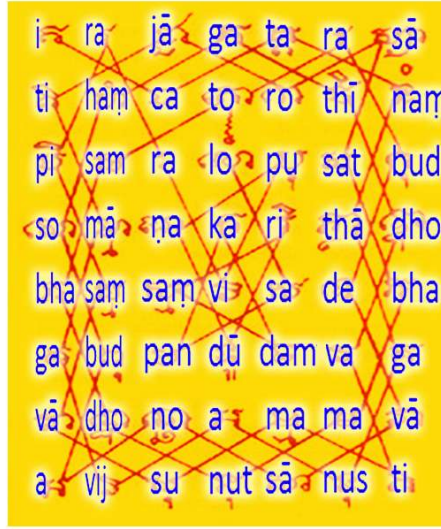
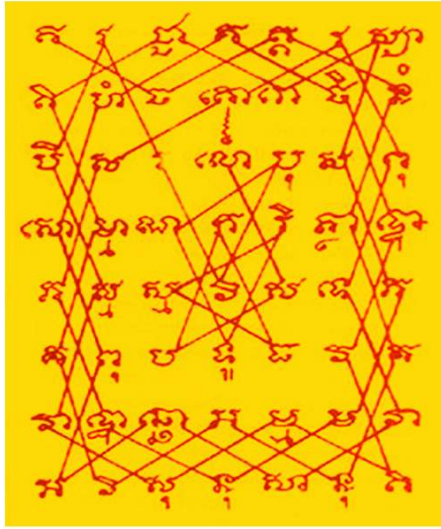
Yantra một hình vẽ để biểu thị một ý nghĩa hay một năng lực huyền bí nào đó. Từ tiếng Việt gọi nôm na là “lá bùa”. Trong tác phẩm của mình Bizot đã trình bày rất nhiều loại Yantra (3). Phổ biến nhất là Yantra hình thành từ các chữ trong câu niệm 9 Ân Đức của Phật bằng tiếng Pāli:

“*iti pi so bhagavā araham sammā-sambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathī satthā devamanussānaṃ buddho bhagavā ti*”

Bizot minh họa tất cả 81 Yantra được thành lập dựa trên câu 9 Ân Đức này, trong đó có Yantra được sắp xếp theo hình dáng Đức Phật đang ngồi. Ngoài việc đọc xuôi, tức đọc câu niệm 9 Ân Đức theo cách bình thường, còn có các phương pháp đọc khác chẳng hạn nhưng đọc ngược từng chữ từ cuối câu lên đầu câu. Mỗi cách đọc là một Thần chú (Mantra) có công năng khác nhau.

Hình ảnh sau đây minh họa một Yantra 9 Ân Đức của Phật.

- Yantra bên trái là Yantra nguyên bản. Tiếng Pāli của 9 Ân Đức được viết bằng chữ Khmer.
- Yantra bên phải là minh họa âm đọc dựa theo các chữ đã ghi trên Yantra.



Các chữ trên Yantra có thể được sắp xếp lại theo bảng sau:

I	RA	JĀ	GA	TA	RA	SĀ
TI	HAM	CA	TO	RO	THĪ	NAM
PI	SAM	RA	LO	PU	SAT	BUD
SO	MĀ	ṆA	KA	RI	THĀ	DHO
BHA	SAM	SAM	VI	SA	DE	BHA
GA	BUD	PAN	DŪ	DAM	VA	GA
VĀ	DHO	NO	A	MA	MA	VĀ
A	VIJ	SU	NUT	SĀ	NUS	TI

Tại Sri Lanka, 9 Ân Đức của Phật bằng tiếng Pāli cũng được sử dụng để tạo thành một Yantra. Trong một nghiên cứu của Tiến sĩ người Sri Lanka, nhà sư R. Chandawimala Thero, ông đã tìm thấy Yantra này trong quyển sách Purāṇa Seth Pirith tiếng Sri Lanka. Yantra có tên là Māravijaya Yantra. Ông ghi nhận đây là một dạng thức bí mật được dùng cho những người tu ở chốn sơn lâm (“*The Āraṇyaka Pirita and Māravijaya Yantra are two secret formulas used by yogīs, who practice in forests*”). Trên Yantra, mỗi Ân Đức đều có kèm theo một câu chú. Lược đồ vị trí các chữ trên Yantra được sắp xếp theo bảng sau:

ITIPISO oṃ taṃ rāja maṇḍalaṃ	BHAGAVĀ oṃ deva taṃ maṇḍalaṃ	ARAHAM oṃ rāja taṃ maṇḍalaṃ	SAMMĀ-SAMBUDDHO oṃ taṃ deva maṇḍalaṃ
VIJĀCARAṆA oṃ taṃ deva maṇḍalaṃ	SAMPANNO oṃ taṃ dūta maṇḍalaṃ	SUGATO oṃ taṃ vajra maṇḍalaṃ	LOKAVIDŪ oṃ taṃ duka maṇḍalaṃ
oṃ viṣa ṭiṃ	praleya	yakṣa yakṣṇī	pralesvahaṃ
ANUTTARO oṃ taṃ brahma maṇḍalaṃ	PURISADAMMA oṃ taṃ yakṣa maṇḍalaṃ	SĀRATHĪ oṃ taṃ brahma maṇḍalaṃ	SATTHĀ oṃ taṃ yakṣa maṇḍalaṃ
DEVA	MANUSSĀNAM	BUDDHO	BHAGAVĀ TI
oṃ taṃ Īsvara maṇḍalaṃ	oṃ taṃ kahapati-manesvāhaḥ	oṃ taṃ Īsvara maṇḍala	Nenavahaḥ

Việc bố trí Yantra theo hình thức như trên không thấy tồn tại trong các hình thức của Kim Cương Thừa (Vajrayana), do đó đây chỉ có thể là một hình thức riêng của hệ phái Theravāda, tuy nhiên pháp thực hành này không phổ truyền.

2. Việc sử dụng tiếng OM

Xem lại Yantra được sử dụng tại Sri Lanka như đã trình bày ở trên, chúng ta thấy có rất nhiều những câu chú được ghi trên đó bắt đầu bằng chữ **OM** như: *oṃ taṃ rāja maṇḍalaṃ, oṃ deva taṃ maṇḍalaṃ, oṃ taṃ deva maṇḍalaṃ, oṃ taṃ dūta maṇḍalaṃ, oṃ taṃ vajra maṇḍalaṃ, oṃ taṃ duka maṇḍalaṃ* v.v.

Trong các bài tụng tiếng Pāli có một bài ca ngợi ý nghĩa của chữ **OM** biểu trưng cho Tam Bảo, đó là bài NAMOKĀRAṬṬHAKA (tám namo) như sau:

*Namo Arahato sammā-sambuddhassa mahesino
Namo Uttama-dhammassa svākkhātasseeva tenidha
Namo Mahā-saṅghassāpi visuddha-sīla-dīṭṭhino
Namo omātyāraddhassa ratanattayassa sādhukaṃ*

Nghĩa tiếng Việt:

*Con xin đánh lễ Bạc Đại Ân Sĩ, Bạc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác.
Con xin đánh lễ Giáo pháp tối thượng, được khéo thuyết giảng tại đây.
Con xin đánh lễ đại Tăng chúng, có giới và kiến thanh tịnh.
Con xin đánh lễ một cách tốt đẹp đến Tam Bảo được bắt đầu bằng OM (5).*

Các ký tự đầu của các từ trong bài kệ gồm: *Arahato*, *Uttama-dhammassa*, *Mahā-saṅghassāpi* ghép lại sẽ thành lập chữ AUM tức là chữ **OM**. Trong đó A biểu trưng cho Phật, U biểu trưng của Pháp, M biểu trưng cho Tăng.

Trong nghiên cứu của Bizot cũng ghi nhận việc sử dụng các mẫu tự âm MA, A, U thành lập một thần chú sử dụng trong việc hành thiền. Mỗi mẫu tự đều mang ý nghĩa biểu trưng cho một đối tượng của của Pháp Hành. Ví dụ:

MA: hít vào, A: thở ra, U: giữ tại rốn.

MA: tạng Luật, A: tạng Vi Diệu Pháp, U: tạng Kinh

MA: khổ, A: vô thường, U: vô ngã

3. Việc sử dụng thần chú qua các âm mang ý nghĩa biểu trưng

Trong nghiên cứu của mình, Bizot đã ghi nhận rất nhiều thần chú sử dụng theo cách kết hợp các âm của chữ. Cousins đã tóm tắt các chức năng biểu thị của thần chú như sau (6):

A PĀ MA CU PA: đây là biểu trưng 5 quyền sách của Tạng Luật.

DI MAṂ SAṂ AṂ U: đây là biểu trưng 5 quyền sách của Tạng Kinh.

SAṂ VI DH Ā PU KA YA PA: đây là biểu trưng 7 quyền sách của Tạng Vi Diệu Pháp.

Thần chú ARAHAM thì được Cousins dẫn trong Vimuttimaggadassana như sau: A: Phật, RA: Tăng, HAM: Pháp.

Câu NA MO BU DDHĀ YA thì được phân tích thành:

NA: 12 đức hạnh của mẹ

MO: 21 đức hạnh của cha

BU: 6 đức hạnh của vua

DDHĀ: 7 đức hạnh của gia đình

YA: 10 đức hạnh của thầy.

Ngoài ra, Cousins cũng ghi nhận sự kết hợp của bộ 3 passāsa, assāsa và nissāsa với câu chú có 7 âm SAM VI DHĀ PU KA YA PA và 4 thành tố NA MA A U, hành giả sẽ nhận được 14 ân đức của một vị Thánh Tăng.

IV. PHÁP THIỀN CHÍNH THỐNG BORĀN KAMAṬṬHĀNA

Vào năm 2012, một nhóm học giả nghiên cứu Phật học gồm Giáo sư Andrew Skilton, Giáo sư Kate Crosby, Tiến sĩ Amal Gunasena đã công bố một khám phá mới qua tập tài liệu “*The Sutta on Understanding Death in the Transmission of Borān Meditation From Siam to the Kandyan Court.*” Nghĩa Việt: “**‘Kinh Hiểu Biết Cái Chết’ trong quá trình truyền bá pháp thiền Borān từ Thái Lan sang vương triều Kandy.**” Trong tài liệu nghiên cứu này, các tác giả đã dịch một văn bản tiếng Sri Lanka được tìm thấy tại Thư viện Anh Quốc ở London. Qua đó, minh chứng được rằng Pháp Thiền bí truyền Borān (Borān Kamaṭṭhāna) đã được công nhận là chính thống trong pháp hành dành cho các Chư Tăng của hệ phái Theravāda tại Sri Lanka trước đây.

Tuy rằng pháp thiền Borān đã được Bizot ghi nhận tồn tại ở Campuchia và Thái Lan, nhưng sự hiện diện của nó tại Sri Lanka là một khám phá mới mẻ. Chẳng những thế, pháp thiền này còn là một phương pháp chính thống mà ngày nay không thấy được nhắc đến. Người học thiền Theravada ngày nay chỉ được học các pháp thiền dựa trên văn bản như Minh Sát, An Chi.

Khi so sánh bản kinh Hiểu Biết Cái Chết (Marāṇāṇasutta) với Figuiet à cinq branches của Bizot, các tác giả nhận thấy nội dung của câu chuyện cơ bản là giống nhau. Câu chuyện trong kinh bản như sau: Tâm, là công chúa Cittakumārī, phải giết 5 con chim trên 5 nhánh của một cái cây để tìm ra viên ngọc quý là Tứ Thánh Đế, và do đó tìm thấy Niết Bàn. Điều khác biệt gây sự ngạc nhiên là trên thủ bản Sri Lanka có mô tả hình ảnh Māra cưỡng hiếp công chúa Cittakumārī.

Pháp Thiền Borān đã được Kate Crosby trình bày trong quyển sách tựa đề: “*Traditional Theravāda meditation and its modern-era suppression.*” và được xuất bản vào năm 2013. Đặc điểm của Pháp Thiền này được ghi nhận là một phương thức bí truyền của Theravāda. Khởi sự của một thời thiền này cũng giống như cách thiền ghi nhận trong Thanh Tịnh Đạo. Tuy nhiên, điểm khác biệt là khi hành giả có được Nimitta (định tướng) thì dẫn nó qua mũi đi vào trong cơ thể, lần lượt định vị tại các huyết khác nhau, và sau đó lưu giữ lại trong thai tạng. Ngoài ra, còn có sự kết hợp phức tạp của các Nimitta để tạo thành một Đức Phật nội tại cũng như tạo ra khả năng ảnh hưởng đến đối tượng bên ngoài. (7)

(1) Bhikkhu Santidhammo, *Theravāda Tantra*, URL:

<http://santidhammo.blogspot.com/2011/11/Theravāda-tantra.html>

(2) Bhikkhu Gavesako, *Tantric Theravāda ?*, URL:

<http://www.dhammadwheel.com/viewtopic.php?t=10503>

(3) Bizot F., 1993, *La guirlande de bijoux: Textes bouddhiques du Cambodge II*, Paris, EFEO (Textes bouddhiques du Cambodge, 2, Publication du FEM), pp. 57-84.

(4) Chandawimala, R., 2007, *The Impact of the Abhayagiri Practices on the Development of Theravāda Buddhism in Sri Lanka*, Ph.D. dissertation, University of Hong Kong, p.223.

(5) Tổng Phước Khải, *Ý nghĩa của tiếng OM trong thần chú tiếng Pāli và Sanskrit*, URL:

<https://kinhmatgiao.wordpress.com/2015/02/26/y-nghia-cua-tieng-om-trong-than-chu-tieng-Pāli-sanskrit/>

(6) Cousins, L. S., 1997, *Aspects of Esoteric Southern Buddhism*, in P. Connolly/S.

Hamilton (eds.), Indian Insights: Buddhism, Brahmanism and Bhakti: papers from the

annual Spalding Symposium on Indian Religions, London, Luzac Oriental, pp. 96-98.

(7) Crosby, K., 2013, *Traditional Theravāda meditation and its modern-era suppression*, Hong Kong: Buddha Dharma Centre of Hong Kong.